
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	01 - 30
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.745.748.792.873	2.733.965.159.680
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	515.337.988.140	602.520.162.116
111	1. Tiền		315.337.988.140	302.520.162.116
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.596.997.823.158	1.573.669.973.091
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.098.332.293.436	1.085.403.253.522
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	108.643.067.346	90.052.327.301
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	391.413.195.448	399.605.125.340
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.390.733.072)	(1.390.733.072)
140	IV. Hàng tồn kho	9	472.872.221.292	400.861.076.066
141	1. Hàng tồn kho		493.771.868.036	421.760.722.810
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(20.899.646.744)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		60.540.760.283	56.913.948.407
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	60.540.760.283	56.913.948.407
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.001.033.100.079	954.081.489.622
220	II. Tài sản cố định		434.698.507.053	461.396.926.481
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	409.322.075.990	435.118.976.943
222	- Nguyên giá		703.662.477.740	703.429.552.740
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(294.340.401.750)	(268.310.575.797)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	25.376.431.063	26.277.949.538
228	- Nguyên giá		40.430.918.143	39.965.061.939
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.054.487.080)	(13.687.112.401)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	391.716.036.201	363.686.202.129
231	- Nguyên giá		504.219.661.448	460.598.038.747
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.503.625.247)	(96.911.836.618)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		155.092.596.415	102.617.189.560
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	155.092.596.415	102.617.189.560
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.136.905.779	5.136.905.779
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.136.905.779	5.136.905.779
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.389.054.631	21.244.265.673
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.389.054.631	21.244.265.673
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.746.781.892.952	3.688.046.649.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.369.204.470.197	2.394.174.610.699
310	I. Nợ ngắn hạn		2.213.201.837.046	2.244.634.739.399
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	356.932.794.360	366.538.190.446
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	160.075.321.679	109.162.484.967
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	55.021.015.007	109.918.534.513
314	4. Phải trả người lao động		576.705.996.612	545.224.605.010
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	840.839.152.283	770.131.563.975
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	50.088.000.255	54.795.658.064
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	148.884.049.877	238.399.779.500
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	18.829.707.461	30.579.707.461
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.803.958.688	954.135.769
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.021.840.824	18.930.079.694
330	II. Nợ dài hạn		156.002.633.151	149.539.871.300
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	156.002.633.151	149.539.871.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.377.577.422.755	1.293.872.038.603
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.377.577.422.755	1.293.872.038.603
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		929.238.730.000	929.238.730.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		929.238.730.000	929.238.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		448.353.692.755	364.648.308.603
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		364.648.308.603	36.017.772
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		83.705.384.152	364.612.290.831
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.746.781.892.952	3.688.046.649.302

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý IV/2022	Quý IV/2021	Quý IV/2022	Quý IV/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.673.273.567.937	1.646.819.032.928	1.673.273.567.937	1.646.819.032.928
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.673.273.567.937	1.646.819.032.928	1.673.273.567.937	1.646.819.032.928
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.531.528.368.749	1.526.557.030.111	1.531.528.368.749	1.526.557.030.111
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.745.199.188	120.262.002.817	141.745.199.188	120.262.002.817
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.498.897.034	3.063.046.103	1.498.897.034	3.063.046.103
22	7. Chi phí tài chính	26	1.628.636.765	59.754.112	1.628.636.765	59.754.112
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.256.740.246	-	1.256.740.246	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	36.930.464.506	33.327.737.978	36.930.464.506	33.327.737.978
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.684.994.951	89.937.556.830	104.684.994.951	89.937.556.830
31	11. Thu nhập khác	28	446.499.927	997.729.757	446.499.927	997.729.757
32	12. Chi phí khác	29	699.739.014	1.062.129.821	699.739.014	1.062.129.821
40	13. Lợi nhuận khác		(253.239.087)	(64.400.064)	(253.239.087)	(64.400.064)

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.431.755.864	89.873.156.766	104.431.755.864	89.873.156.766
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	20.726.371.712	17.668.138.423	20.726.371.712	17.668.138.423
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>83.705.384.152</u>	<u>72.205.018.343</u>	<u>83.705.384.152</u>	<u>72.205.018.343</u>

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2022 VND	Quý I/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		104.431.755.864	89.873.156.766
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.988.989.261	38.345.771.835
03	- Các khoản dự phòng		849.822.919	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		371.896.519	59.754.112
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.498.897.034)	(3.535.921.875)
06	- Chi phí lãi vay		1.256.740.246	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		148.400.307.775	124.742.760.838
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(25.400.691.538)	278.476.134.366
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(72.011.145.226)	340.958.658.161
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(56.848.597.647)	(477.690.806.364)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3.228.399.166	6.408.511.989
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.213.346.100)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.386.112.158)	(17.529.445.849)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.908.238.870)	(9.501.858.499)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.139.424.598)	245.863.954.642
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(46.301.758.616)	(197.095.797.102)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	472.875.772
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.571.738.505	3.467.428.724
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(42.730.020.111)	(193.155.492.606)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		9.113.631.560	62.350.597.197
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(14.400.869.709)	(5.000.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.287.238.149)	57.350.597.197
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(87.156.682.858)	110.059.059.233
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		602.520.162.116	461.503.484.366
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(25.491.118)	(59.754.112)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	515.337.988.140	571.502.789.487

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý I/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 tại ngày 10/08/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 929.238.730.000 đồng; tương đương 92.923.873 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Trung tâm xây dựng dân dụng	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2. 63 Chi nhánh kỹ thuật vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính	khấu hao
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	06	năm
-----------------	----	-----

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính: là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	643.555.199	533.785.054
Tiền gửi ngân hàng	298.430.590.528	290.431.927.923
Tiền đang chuyển	16.263.842.413	11.554.449.139
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	300.000.000.000
	<u>515.337.988.140</u>	<u>602.520.162.116</u>

(*) Tại ngày 31/03/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-

b) Đầu tư vào công ty con

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	612.590.233.171	-	596.113.644.085	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	311.303.623.309	-	266.634.821.241	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	121.196.128.808	-	147.538.516.604	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	5.977.584.234	-	5.977.584.234	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	39.823.307.097	-
- Công ty Star Telecom	1.530.008.197	-	1.530.008.197	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	20.601.190	-	20.601.190	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.325.357.799	-	1.187.233.300	-
- Công ty Bất động sản Viettel	2.268.462.802	-	2.268.462.802	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	38.233.095.310	-	38.677.756.801	-

- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	39.806.113.354	-	39.806.113.354	-
- Viện Hàng không vũ trụ	-	-	318.612.903	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	1.022.440.356	-	1.157.740.356	-
- Viettel Timor Unipessoal Lda	11.301.931	-	11.301.931	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	50.072.208.784	-	51.161.584.075	-
b) Phải thu khách hàng là Công ty con	34.128.155.466	-	36.756.442.025	-
- Viettel Construction Myanmar	32.821.340.385	-	34.307.745.786	-
- Viettel Construction Laos	1.306.815.081	-	2.448.696.239	-
c) Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn	451.613.904.799	(970.364.487)	452.533.167.412	(970.364.487)
- Công ty CP Xây dựng FLC Faros	49.299.732.354	-	51.147.128.095	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM tổng hợp Thái Hà	10.903.192.528	-	11.403.192.528	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại PROS	12.241.319.332	-	12.241.319.332	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	7.935.952.975	-	8.285.952.975	-
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai	130.737.352.631	-	146.654.356.985	-
- Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	4.782.000.000	-	24.782.000.000	-
- Các khách hàng khác	235.714.354.979	(970.364.487)	198.019.217.497	(970.364.487)
	<u>1.098.332.293.436</u>	<u>(970.364.487)</u>	<u>1.085.403.253.522</u>	<u>(970.364.487)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần An Gia Tiến	-	-	2.674.628.345	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển SunViet	2.410.337.547	-	1.481.151.173	-
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	4.772.727.272	-	4.772.727.272	-
- Các đối tượng khác	96.689.718.200	(420.368.585)	76.353.536.184	(420.368.585)
	108.643.067.346	(420.368.585)	90.052.327.301	(420.368.585)

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	352.473.760.086	-	355.686.120.679	-
- Ký cược, ký quỹ	4.949.112.440	-	5.323.445.674	-
- Phải thu khác	33.990.322.922	-	38.595.558.987	-
+ <i>Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc</i>	296.711.213	-	296.711.213	-
+ <i>Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình</i>	19.726.835.985	-	18.750.450.931	-
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	320.172.227	-	2.393.013.698	-
+ <i>Doanh thu trích trước Hạ tầng cho thuê</i>	3.010.814.727	-	8.487.057.732	-
+ <i>Phải thu khác</i>	10.635.788.770	-	8.668.325.413	-
	391.413.195.448	-	399.605.125.340	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	-	423.870.398	-
- Các đối tượng khác	752.295.674	-	752.295.674	-
	1.390.733.072	-	1.390.733.072	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	21.151.542.102	-	9.163.038.797	-
- Nguyên liệu, vật liệu	188.606.659.901	(20.899.646.744)	191.782.891.974	(20.899.646.744)
- Công cụ, dụng cụ	5.030.610.294	-	4.731.271.578	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	192.614.263.163	-	147.034.370.823	-
- Hàng hóa	86.283.687.164	-	68.964.044.226	-
- Hàng gửi đi bán	85.105.412	-	85.105.412	-
	493.771.868.036	(20.899.646.744)	421.760.722.810	(20.899.646.744)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	153.314.975.385	102.617.189.560
- Dự án đầu tư hệ thống Pin mặt trời áp mái năm 2020	-	-
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	5.859.388.038	6.415.673.983
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	12.928.230.200	11.601.588.820
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	47.635.581.823	22.374.073.100
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 2	81.026.016.392	57.566.530.802
- Dự án khác	5.865.758.932	4.659.322.855
Mua sắm tài sản cố định	1.777.621.030	-
	155.092.596.415	102.617.189.560

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	15.628.173.900	39.965.061.939
- Mua trong kỳ	-	465.856.204	465.856.204
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	16.094.030.104	40.430.918.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.417.175.261	5.269.937.140	13.687.112.401
- Khấu hao trong kỳ	56.140.095	1.311.234.584	1.367.374.679
Số dư cuối kỳ	8.473.315.356	6.581.171.724	15.054.487.080
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.919.712.778	10.358.236.760	26.277.949.538
Tại ngày cuối kỳ	15.863.572.683	9.512.858.380	25.376.431.063

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u>
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	460.598.038.747
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	43.621.622.701
Số dư cuối kỳ	<u>504.219.661.448</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	96.911.836.618
- Khấu hao trong kỳ	15.591.788.629
Số dư cuối kỳ	<u>112.503.625.247</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	363.686.202.129
Tại ngày cuối kỳ	<u>391.716.036.201</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	6.544.529.174	6.302.708.617
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.996.231.109	50.611.239.790
- Các khoản khác	-	-
	<u>60.540.760.283</u>	<u>56.913.948.407</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.389.054.631	21.244.265.673
	<u>14.389.054.631</u>	<u>21.244.265.673</u>

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có</u>
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	10.079.107.466	10.079.107.466	7.117.402.566	7.117.402.566
- Tổng Công ty viễn thông viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	-	1.422.438.125	1.422.438.125

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	-	-	2.281.471.940	2.281.471.940
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	15.752.358.080	15.752.358.080	23.674.889.151	23.674.889.151
- Công ty Cổ phần Bách Châu	61.656.309	61.656.309	638.781.385	638.781.385
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	555.439.941	555.439.941	874.215.335	874.215.335
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	1.254.545.087	1.254.545.087	8.810.038.237	8.810.038.237
- Công ty TNHH Ý Việt	33.007.154.697	33.007.154.697	14.244.786.787	14.244.786.787
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	10.275.323.838	10.275.323.838	4.921.340.094	4.921.340.094
- Công ty TNHH Kim khí Thiên Sơn	12.285.700.778	12.285.700.778	8.095.455.390	8.095.455.390
- CTy TNHH TM & Dịch vụ Kỹ Thuật	24.381.888.305	24.381.888.305	25.759.436.851	25.759.436.851
- Phải trả các đối tượng khác	249.279.619.859	249.279.619.859	268.697.934.585	268.697.934.585
	356.932.794.360	356.932.794.360	366.538.190.446	366.538.190.446

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	2.305.321.745
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Minh Linh	-	2.343.139.106
- Liên danh Công ty CP Tập đoàn Tu Ta, Công ty CP Thương mại Tuấn Mai và Công ty CP Thương mại Rùa Vàng.	44.092.250.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng số 9 Hà Nội	7.283.875.235	7.283.875.235
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DANKO	2.915.050.142	6.750.067.000
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	4.797.321.248	12.219.453.037
- Các đối tượng khác	98.681.503.309	78.260.628.844
	160.075.321.679	109.162.484.967

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	221.205.961.076	258.890.046.508
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	386.759.398.161	319.097.811.362
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	232.764.247.293	192.077.554.498
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	109.545.753	66.151.607
	840.839.152.283	770.131.563.975

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	29.127.336.220	26.468.103.215
- Bảo hiểm xã hội	-	4.929.253.617
- Bảo hiểm y tế	-	845.896.321
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.201.235.407	598.726.092
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	16.852.058.611	118.610.365.148
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Tổng Công ty	2.103.595.200	2.103.595.200
- Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	2.798.633.249	2.798.633.249
- Phải trả chi phí thi công các công trình	1.443.507.920	551.023.392
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	44.983.325.318	54.093.749.932
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	12.308.763.402	12.277.019.448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.065.594.550	15.123.413.886
	148.884.049.877	238.399.779.500

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(**) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại tại Tổng Công ty xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	610.113.410.000	65,66	610.113.410.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	8.225.830.000	0,89	8.225.830.000	0,89
- Các cổ đông khác	310.899.490.000	33,45	310.899.490.000	33,46
	929.238.730.000	100	929.238.730.000	100

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	347.171.757.437	424.776.398.250
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	971.293.564.883	811.275.594.426
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	290.117.697.401	371.205.986.171
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	64.690.548.216	39.561.054.081
	1.673.273.567.937	1.646.819.032.928

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	307.707.532.817	389.411.970.636
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	913.794.221.106	763.463.600.277
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	272.474.275.479	346.801.629.793
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	37.552.339.347	26.879.829.405
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	1.531.528.368.749	1.526.557.030.111

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.498.897.034	2.076.997.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	986.048.955
	1.498.897.034	3.063.046.103

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.256.740.246	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	371.896.519	59.754.112
	1.628.636.765	59.754.112

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.374.176	483.161.964
Chi phí nhân công	20.168.115.287	20.058.082.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.938.017.708	1.333.954.298
Thuế, phí, và lệ phí	66.397.545	65.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.030.370.748	8.774.678.638
Chi phí khác bằng tiền	1.521.189.042	2.612.860.449
	36.930.464.506	33.327.737.978

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ		472.875.772
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	446.499.927	524.853.985
	446.499.927	997.729.757

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	1.029.686.304
Chi phí khác	699.739.014	32.443.517
	699.739.014	1.062.129.821

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	100.677.803.932	87.771.942.441
Các khoản điều chỉnh tăng	1.066.514.602	1.247.583.509
- Chi phí không được trừ	694.618.083	1.029.686.304
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	371.896.519	59.754.112
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài (phần không được trừ)	-	158.143.093
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.181.498)	(1.729.441.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(986.048.955)
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	(2.181.498)	(743.392.045)
Thu nhập chịu thuế TNDN	101.742.137.036	87.290.084.950
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	20.348.427.407	17.458.016.990
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	20.348.427.407	17.458.016.990
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh điện mặt trời	3.779.443.050	2.101.214.325
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.779.443.050	2.101.214.325
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	377.944.305	210.121.433
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	20.726.371.712	17.668.138.423

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 do Tổng công ty lập.


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viettel Construction Peru	207.359.778	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	339.916.623	-	338.233.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	3.377.250.000	-
- Viettel Construction Laos	890.962.981	-	890.251.039	-
	5.136.905.779	-	5.133.545.722	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,9%	99,9%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,08%	100,08%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	250.220.156.278	436.065.121.923	5.572.549.591	703.429.552.740
Số tăng trong kỳ	-	-	-	232.925.000	232.925.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	232.925.000	232.925.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	250.220.156.278	436.065.121.923	5.805.474.591	703.662.477.740
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.590.683.051	71.340.884.918	187.622.461.668	3.756.546.160	268.310.575.797
- Khấu hao trong kỳ	116.310.570	8.714.047.023	17.059.246.236	140.222.124	26.029.825.953
Số dư cuối kỳ	5.706.993.621	80.054.931.941	204.681.707.904	3.896.768.284	294.340.401.750
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.981.041.897	178.879.271.360	248.442.660.255	1.816.003.431	435.118.976.943
Tại ngày cuối kỳ	5.864.731.327	170.165.224.337	231.383.414.019	1.908.706.307	409.322.075.990

Phụ lục 04 : VAY

	01/01/2022		Trong kỳ			31/03/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.579.707.461	30.579.707.461	2.652.099.327	14.402.099.327	-	18.829.707.461	18.829.707.461
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (2)	21.017.967.296	21.017.967.296		11.750.000.000	-	9.267.967.296	9.267.967.296
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	5.418.838.005	5.418.838.005	2.652.099.327	2.652.099.327	-	5.418.838.005	5.418.838.005
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (4)	4.142.902.160	4.142.902.160		-	-	4.142.902.160	4.142.902.160
	30.579.707.461	30.579.707.461	2.652.099.327	14.402.099.327	-	18.829.707.461	18.829.707.461
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	180.119.578.761	180.119.578.761	9.113.631.560	14.400.869.709	-	174.832.340.612	174.832.340.612
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (2)	21.017.967.296	21.017.967.296		11.748.770.382	-	9.269.196.914	9.269.196.914
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	115.601.138.754	115.601.138.754	7.771.102.460	2.652.099.327	-	120.720.141.887	120.720.141.887
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (4)	43.500.472.711	43.500.472.711	1.342.529.100		-	44.843.001.811	44.843.001.811
	180.119.578.761	180.119.578.761	9.113.631.560	14.400.869.709	-	174.832.340.612	174.832.340.612
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.579.707.461)	(30.579.707.461)	(2.652.099.327)	(14.402.099.327)	-	(18.829.707.461)	(18.829.707.461)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	149.539.871.300	149.539.871.300				156.002.633.151	156.002.633.151

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	31.641.192.907	76.020.446.323	80.813.616.899	-	26.848.022.331
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	20.571.213.337	20.726.371.712	20.386.112.158	-	20.911.472.891
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	57.706.128.269	37.001.716.777	87.446.325.261	-	7.261.519.785
- Các loại thuế khác	-	-	66.000.000	66.000.000	-	-
	-	109.918.534.513	133.814.534.812	188.712.054.318	-	55.021.015.007

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	717.818.280.000	-	48.685.143.842	277.057.785.884	1.043.561.209.726
Tăng vốn trong kỳ trước	211.420.450.000	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	364.612.290.831	364.612.290.831
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	(325.706.911.954)
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	(15.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	929.238.730.000	(15.000.000)	-	364.648.308.603	1.293.872.038.603
Số dư đầu kỳ này	929.238.730.000	(15.000.000)	-	364.648.308.603	1.293.872.038.603
Tăng vốn trong kỳ này (*)	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	83.705.384.152	83.705.384.152
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	929.238.730.000	(15.000.000)	-	448.353.692.755	1.377.577.422.755

